

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

16 PHẦN II: PHƯƠNG PHÁP HỌC SIÊU NGHIỆM

Nếu Kant dừng lại ở phần Biện chứng pháp siêu nghiệm, quyển “Phê phán lý tính thuần túy” chỉ mới đặt được nền tảng cho nhận thức thường nghiệm (cảm năng và giác tính), vạch rõ sự bất lực và bất khả của Siêu hình học tư biện chứ chưa thực sự trả lời một cách tích cực câu hỏi cơ bản về khả thể của môn Siêu hình học mới mẻ mà ông muốn xây dựng. Khả thể của Siêu hình học “đích thực” theo cách hiểu của Kant phải là hạt nhân trong khuôn khổ toàn bộ tòa nhà của lý tính thuần túy. Sau khi “kiểm tra mọi thứ vật liệu”, bây giờ là lúc phác họa đồ án xây dựng tòa nhà ấy. Nhiệm vụ xác định “các điều kiện hình thức cho hệ thống hoàn chỉnh của lý tính thuần túy” (B735) được Kant đặt tên là **“Phương pháp học siêu nghiệm”** tự nó đã nói lên ý nghĩa và tầm quan trọng của Phần 2 vốn thường bị lướt qua trong các sách giới thiệu về quyển Phê phán này. Ở đây - dù ý thức đầy đủ tầm quan trọng - chúng ta cũng không thể làm khác hơn nếu không muốn phần chú giải nhập môn này sẽ quá dài. Và lại, sau các bước tìm hiểu, ta có khá đủ điều kiện để tự mình tìm đến phần này, còn để thực sự tát cạn ý nghĩa của Phần II, nhất là Chương 2 về “Bộ chuẩn tắc (Kanon) của lý tính thuần túy”, ta cần có cái nhìn tổng quan về toàn bộ triết học Kant trước đã, điều vượt khỏi khuôn khổ của Quyển Phê phán này. Kant tiến hành 4 bước trong phần “Phương pháp học siêu nghiệm”: Kỷ luật học, Bộ chuẩn tắc, Kiến trúc học và lịch sử của lý tính thuần túy. Ta thử điểm lại một cách khái quát các bước ấy.

16.1 **Kỷ luật học của lý tính thuần túy** (B737-822)

Phản tư về các nền tảng của khoa học trước khi bắt tay xây dựng nó là công việc thuộc lĩnh vực mà triết học truyền thống Tây phương gọi là **“Phương pháp”**. Ta nhớ đến các công trình nghiên cứu về Phương pháp của **Aristote**, **Francis Bacon** và nhất là **Descartes** với tác phẩm nổi tiếng **“Các luận văn về Phương pháp”** (*Discours de la méthode*, 1637). Sau khi đã biết lý tính tư biện đã phạm phải bao nhiêu sai lầm, ta không ngạc nhiên khi Kant bắt đầu bằng **“Kỷ luật học”**, tức các phương pháp mà lý tính từ nay không được phép sử dụng vì đã bị lạm dụng quá nhiều trong quá khứ. Lý tính trước hết phải phục tùng các “kỷ luật tư duy” để phòng tránh sai lầm nhằm “điều trị” căn bệnh hoang tưởng trầm kha của nó trước khi nó thực sự “lành mạnh” để có thể bắt tay làm những gì “hợp pháp và chính đáng”.

- lý tính phải từ bỏ “Phương pháp giáo điều”, không thể bắt chước phương pháp đặc thù này của toán học (vì thiếu tính chất “trực quan” của toán học) để đưa ra các định nghĩa, tiên đề và chứng minh bằng các khái niệm thuần túy.
- lý tính phải thận trọng và chỉ được sử dụng **tạm thời** các phương pháp “tranh biện” và “hoài nghi” khi đưa ra các giả thuyết và chứng minh. “Các phán đoán do lý tính thuần túy đưa ra phải có tính tất yếu hoặc không là gì cả” (B809).

- Phương pháp “phê phán” là con đường đúng đắn duy nhất cho lý tính, và ta đã biết phương pháp này của Kant - về không gian-thời gian, các phạm trù và các ý niệm.

Riêng đối với học thuyết của Kant về việc sử dụng các ý niệm của lý tính một cách **điều hành** (như đã bàn ở mục 14-15), ta thấy Kant có phần đóng góp thực sự độc đáo và mới mẻ, so với các quan niệm về Phương pháp trước Kant. Nếu Phương pháp theo nghĩa cổ điển của Aristote là “**Công cụ**” (gốc Hy Lạp: Organon: “Công cụ”, tên gọi Aristote dành cho các tác phẩm lô-gíc học của ông) nhắm đến “**nghệ thuật chứng minh**” (*ars demonstrandi*); còn “**Công cụ mới**” của Bacon (“**Công cụ mới của các khoa học**”, 1620) nhắm đến “**nghệ thuật để tìm ra cái mới**” (*ars inveniendi*), thì các “nguyên tắc điều hành” của Kant tuy không mang lại tri thức mới nhưng cung cấp các nguyên tắc **phán đoán** phổ quát có giá trị thúc đẩy và định hướng nghiên cứu (*heuristisch*).

16.2 **Bộ chuẩn tắc của lý tính thuần túy** (B823-859)

Đây là phần kết thúc thực sự của toàn tác phẩm, mở ra viễn tượng mới, đặt nền tảng cho **Siêu hình học tương lai** theo cách hiểu của Kant. **Bộ chuẩn tắc (Kanon)** là gì? Ngay trong **Lời dẫn nhập** của tác phẩm, Kant đã nêu mục đích: “sự Phê phán siêu nghiệm mà ta sẽ tiến hành là sự chuẩn bị cho bộ Công cụ (Organon), và nếu bộ Công cụ mới mẻ này không thành công ngay thì ít nhất ta cũng sẽ có được một Bộ chuẩn tắc (Kanon) của lý tính thuần túy để dựa vào đó ta sẽ có ngày trình bày được đầy đủ toàn bộ hệ thống triết học của lý tính thuần túy về mặt phân tích cũng như tổng hợp, về mặt giới hạn cũng như mở rộng nhận thức tiên nghiệm” (B26). Bây giờ là lúc Kant đề ra Bộ chuẩn tắc ấy với định nghĩa rõ ràng: “Tôi hiểu “**Bộ chuẩn tắc**” là một danh sách gồm toàn bộ các nguyên tắc tiên nghiệm để sử dụng một quan năng nhận thức nào đó” B824). Thế nhưng, sau quá trình phê phán, Kant thấy rõ chỉ có thể có Bộ chuẩn tắc cho giác tính, chứ **không thể có bộ chuẩn tắc nào cho lý tính thuần túy tư biện cả** (vì nó toàn là sai lầm “biện chứng”); nên với lý tính **tư biện**, chỉ có **Kỷ luật học** thôi! (B825).

- 16.2.1 Vậy nếu muốn có Bộ chuẩn tắc cho **lý tính thuần túy** (không được lẫn lộn với lý tính thuần túy **tư biện, lý thuyết**), ta chỉ có thể xem xét lý tính thuần túy dưới giác độ sử dụng nó về mặt **thực hành** mà thôi. Vậy “**thực hành**” (*praktisch*) là gì? “**Thực hành là tất cả những gì có thể làm được bằng Tự do của ý chí**” (B828). Ta đang chạm đến “**cứu cánh tối hậu của lý tính**”, và **khả thể của Siêu hình học là hoàn toàn phụ thuộc vào lợi ích thực hành của lý tính**. Lợi ích thực hành, Tự do thực hành, đó là lãnh vực của Đạo đức và Đạo đức học, phần cốt tủy của triết học Kant. Nói khác đi, **Kant chờ đợi tìm thấy câu trả lời cho các câu hỏi bất khả về mặt lý thuyết nhờ vào năng lực thực hành của lý tính thuần túy**. Giải quyết vấn đề này là giải quyết vấn đề cơ bản của Kant về khả thể của Siêu hình học. Kant hỏi rõ: “Những gì lý tính không thể mang lại cho ta trong lãnh vực tư biện, phải chăng có thể mang lại từ quan điểm thực hành?” (B832). Lý tính - cả tư biện lẫn thực hành - tập trung vào 3 câu hỏi nổi tiếng:

- Tôi có thể biết gì?
 - Tôi phải làm gì?
 - Tôi có thể hy vọng gì?
- (cả 3 câu này lại quy về một câu hỏi thứ tư: con người là gì?).

Câu hỏi 1 đã có câu trả lời qua suốt phần I của Phê phán lý tính thuần túy. Câu hỏi 2 là “thuần túy thực hành” sẽ được trả lời trong phần Đạo đức học sau này bởi bản thân câu hỏi này “không phải là câu hỏi siêu nghiệm mà là câu hỏi đạo đức nên bản thân sự Phê phán (trong quyển này) không đề cập đến” (833).

Toàn bộ sự chú ý trong Bộ chuẩn tắc là nhắm đến câu hỏi thứ ba: “Nếu tôi làm những gì phải làm, tôi được phép **hy vọng** gì?”. Tại sao lại tập trung vào câu hỏi này ở đây? Vì câu hỏi **vừa có tính thực hành, vừa có tính lý thuyết. Thực hành** vì Hy vọng thiết yếu gắn liền với mọi hành động; còn **lý thuyết** là vì đối tượng được Hy vọng nhắm đến cũng là dạng “**nhận thức**” nào đó cần phải làm rõ.

Hy vọng nhắm đến đối tượng nào? Kant trả lời đơn giản: “Mọi hy vọng đều hướng đến **Hạnh phúc**” (833). Nhưng - do bị quan hay do óc thực tế - Kant biết rằng Hạnh phúc đạt được bằng các điều kiện thường nghiệm không thể thỏa mãn con người lâu dài. Nó phải là “**Thiên phúc**” (**Seligkeit**). Thuật ngữ khá cổ lỗ này muốn nói đến một hạnh phúc lâu dài, bền vững không chỉ có giá trị trần tục. Đối với “hạnh phúc tối cao” này, con người khó đạt được tự sức mình; điều có thể làm được là hy vọng rằng sẽ **xứng đáng** để được hưởng niềm lạc phúc ấy.

Thực chất, đó cũng sẽ là câu hỏi “Tôi phải làm gì?” để **xứng đáng** với hạnh phúc, câu hỏi tạm thời còn gác lại dành cho Đạo đức học vì ở đây mới chỉ bàn về nguyên tắc. Một hy vọng như thế chỉ có thể trở thành sự thật nếu được gắn liền với 2 giả định như Kant nói: “bản thân lý tính **buộc phải** giả định có **một nhà cai trị sáng suốt** như thế cho thế giới đạo đức cũng như có **một cuộc sống trong tương lai**, nếu không, các quy luật đạo đức sẽ chỉ là các giấc mơ hoang đường và các kết quả gắn liền với các quy luật đạo đức cũng sẽ tiêu tan cả” (B839). Phải chăng với hai giả định trên (có Trí tuệ tối cao; có đời sống tương lai sau khi chết), Kant quay về lại với các ảo tưởng đã bị chính ông phê phán? Tại sao được phép có bước nhảy từ lợi ích của lý tính sang tính hiện thực của những đối tượng siêu việt? Kant chưa trả lời vội trong phần “Bộ chuẩn tắc” này mà dành quyền trả lời cho quyển “Phê phán lý tính thực hành” sau này. Ở đó, Kant sẽ bảo: nhu cầu có tính Siêu hình học của lý tính có **giá trị khách quan** vì nó phổ quát, gắn chặt với quy luật đạo đức như một tiên đề. Tuy nhiên có điểm quan trọng ta cần lưu ý:

- Giả định mà Kant nói ở trang 839 vừa trích dẫn ở trên là do lý tính “**buộc phải** giả định” như một tất yếu lô-gíc của tư duy còn mang đậm màu sắc của “vương quốc ân sủng” trong Thần học đạo đức thuần lý của Leibniz. Các giả định ấy - tuy đã bắt đầu mang tính “thực hành” -

nhưng vẫn chỉ là kết quả của các nguyên tắc **điều hành** của lý tính thuần túy.

- Đi vào lãnh vực thuần túy thực hành sau này trong đạo đức học, ta sẽ thấy Kant cần nhắc lại, xây dựng “vương quốc đạo đức” thực sự có **tính tự trị (autonom)**, **độc lập** với các giả định về “nhà cai trị tối cao” và “cuộc sống ở đời sau”. Hai giả định này - trước tính “**tự trị**” của lý tính thực hành - bị hạ thấp xuống thành các “định đề” của hành vi đạo đức. Ngay trong phần Bộ chuẩn tắc này, Kant đã bắt đầu bộc lộ quan điểm ấy bằng khẳng định mạnh mẽ:

“Vì lý tính thực hành mới là kẻ duy nhất có quyền hướng dẫn các hành vi của ta, nên ta không xem các hành vi đạo đức là bắt buộc phải làm bởi vì đó là mệnh lệnh của Thượng đế, trái lại, ta xem chúng là các mệnh lệnh thiêng liêng bởi vì ta thấy có nghĩa vụ phải làm từ trong nội tâm ta” (B847). Và “Thần học đạo đức [Kant dùng chữ “Thần học đạo đức” hoàn toàn trong tinh thần của Leibniz] chỉ có giá trị sử dụng **nội tại**. Nó dạy ta phải **hoàn thành sứ mạng của ta trong thế giới này**, bằng cách tự đặt mình phù hợp với toàn bộ hệ thống các mục đích. Đồng thời nó cảnh cáo ta không được rơi vào thái độ cuồng tín hão huyền, và ta sẽ đắc tội nếu rời bỏ sự hướng dẫn của lý tính có thẩm quyền ban bố quy luật trong đời sống đạo đức để chuyển thẩm quyền này vào tay một ý niệm về Hữu thể tối cao. Bởi vì ý niệm này không có tính nội tại, mà là sự sử dụng thần học đạo đức một cách siêu việt. Và cũng giống như việc sử dụng lý tính tư biện một cách siêu việt, nó sẽ không tránh khỏi làm đảo lộn và phá vỡ các mục tiêu tối hậu của lý tính” (nt).

Sau này, các triết gia “duy tâm tuyệt đối” kế tục Kant sẽ đẩy tính “tự trị” (Autonomie) dựa trên bản thân lý tính đi xa hơn nữa, xóa bỏ cả các **định đề** của lý tính “hy vọng” (Thượng đế tồn tại và linh hồn bất tử), vì xem chúng còn mang màu sắc của Siêu hình học cổ truyền ⁽¹⁾.

(1) Ở đây chưa phải lúc cho phép chúng ta đi sâu tìm hiểu việc tiếp thu và phê phán Kant của các triết gia duy tâm sau Kant, nhất là Hegel. Theo Hegel, Kant thật sự còn thiếu một quan niệm hoàn chỉnh về “Thực hành” (Praxis). Lý tính thực hành của Kant chỉ là lý tính lý thuyết được mang ra phục vụ cho các mục đích “thực hành”. Đạo đức học của Kant còn đặt cơ sở trên sự “phân đôi thế giới”, tách rời thế giới đạo đức với thế giới thường nghiệm, vì thế không làm rõ được tính thống nhất của **Hành động (Handeln)**. Ngoài ra, theo Hegel, cái “Phải làm” của Kant là trừu tượng, chủ quan, phi lịch sử và thiếu “nội dung đạo đức thực chất” (substantielle Sittlichkeit). Sau này, Max Scheler, Nietzsche, Husserl, Nicolai Hartmann đều có những ý phê phán gần tương tự. Chúng ta sẽ có dịp tìm hiểu và bàn bạc về các phê phán này trong phần **Chú giải** cho quyển “**Đặt cơ sở cho Siêu hình học về đức lý**” (Grundlegung zur Metaphysik der Sitten) của Kant và cho quyển: “**Hiện tượng học của Tinh Thần**” (Phänomenologie des Geistes) của Hegel.

16.2.2 Từ Hy vọng tất yếu dẫn đến giả định về đối tượng của Hy vọng là lô-gíc nội tại của lý tính đang đòi hỏi giải đáp về mặt **thực hành** cho nguyên vọng và lợi ích sâu xa của lý tính. Ở đây, trong khuôn khổ “Bộ chuẩn tắc”, Kant chỉ nêu nguyên vọng và lợi ích ấy của lý tính: ý thể về sự Thiện tối cao (summum bonum) gắn liền với hai “lòng tin”: Thượng đế và sự bất tử của linh hồn. Lô-gíc nội tại này của lý tính thực hành là phần kết thúc thực sự cho quyền “Phê phán lý tính thuần túy” nhằm **xác định sự sử dụng chính đáng và phạm vi hoạt động tối đa của lý tính thuần túy**. Như vậy, Bộ chuẩn tắc đã giải đáp khả thể của Siêu hình học và chuyển Siêu hình học (theo nghĩa rộng) vào lãnh vực thực hành. (“Siêu hình học” theo nghĩa hẹp là các mệnh đề tổng hợp tiên nghiệm được trình bày trong hai quyển “Siêu hình học về tự nhiên” và “Siêu hình học về đức lý”).

Trong “Bộ chuẩn tắc”, Kant nói đến **“hai lòng tin”**, rồi sau này, trong “Phê phán lý tính thực hành”, Kant nói đến các **“định đề”** (tức khẳng định “hai lòng tin” ấy một cách “tổng hợp-tiên nghiệm”). Ta không thể không nêu câu hỏi: một “nhận thức” như thế có còn mang tính “khoa học” nghiêm ngặt không? Một Siêu hình học dựa trên lòng tin và được định đề hóa có còn là một khoa học? Xét về giá trị nhận thức, nó là quá ít để được gọi là “khoa học”, nhưng xét về “cứu cánh tối hậu”, nó lại quá nhiều so với khoa học! Kant thấy rõ khó khăn ấy và ông khiêm tốn cho rằng ta đành phải vừa lòng với nó, nếu muốn có một nền Siêu hình học “tử tế”, vừa sức với con người. Ông tự nêu câu hỏi: “Phải chăng trên đây là tất cả những gì mà lý tính có thể làm được khi nó mở ra viễn tượng bên ngoài thế giới kinh nghiệm? Phải chăng chẳng có gì hơn là hai lòng tin ấy? Nếu chỉ vậy thôi thì lương năng bình thường cũng có thể mang lại, hà tất phải cần đến sự chỉ bảo của triết học và triết gia?” (B858). Rồi hỏi ngược lại: “Nhưng phải chăng như vậy là đòi hỏi rằng nhận thức thiết thân với con người đều vượt khỏi trình độ của lương thức, của lý trí thông thường và chỉ có triết gia mới khám phá được?”. Sau cùng, theo đúng tinh thần của J.J. Rousseau kêu gọi trở về với “lương thức” thông thường (le bon sens) được Kant rất tán thưởng, ông khiêm tốn rút ra kết luận: “đối với các cứu cánh cơ bản và tối hậu của con người, không có nền triết học cao siêu nào có thể hướng dẫn cho ta bằng sự hướng dẫn mà Tự nhiên đã phú bẩm cho lương năng bình thường nhất” (B859).

Việc chuyển hướng Siêu hình học sang phạm vi thực hành kéo theo sự thay đổi cả quan niệm về **“Triết học”**. Với Kant, triết học không còn được hiểu như một quan niệm trường ốc nhằm rao giảng chân lý và giáo dục lương thức, trái lại có ý nghĩa **“toàn hoàn vũ”** (Kosmisch hay Kosmopolitisch) như là “khoa học về mối quan hệ giữa mọi nhận thức với các cứu cánh cơ bản của lý tính con người (teleologia rationis humanae)” (B867) “mà mọi người đều tất yếu phải quan tâm” (nt) được hiện thân bằng **hình tượng lý tưởng** của triết gia (...) “không phải đơn giản là kẻ thiện nghệ về (sử dụng) lý tính mà là **Người ban bố luật lệ (Gesetzgeber)** cho lý tính con người”, “là hình ảnh nguyên mẫu của bậc triết nhân chỉ có thể có trong ý niệm” (nt). “Mục đích hay cứu cánh tối hậu này không gì khác hơn là toàn bộ **“vận mệnh” của con người**” (B868). Triết học chỉ là “học cách triết lý”

(philosophieren) và tất cả đều chỉ là **phương tiện** để phục vụ cho cứu cánh là **“tạo dựng hạnh phúc chung cho nhân loại”** (B868).

Tóm lại, **“nhận thức” trong phạm vi kinh nghiệm, nhưng phải “sống” như một triết nhân**, tức như một con người hữu hạn, theo đuổi những mục đích thiết thân nhưng **không được nhằm lẫn giữa cứu cánh và phương tiện**, nghĩa là luôn biết hướng tới các “cứu cánh cơ bản và tối hậu” của lý tính, có lẽ, đó là điều Kant muốn nói qua suốt tác phẩm này. Kant khiêm tốn và cũng thật hết sức sâu sắc, thâm trầm ở chỗ đó ⁽¹⁾.

- 16.3 Hai mục còn lại của Phương pháp học siêu nghiệm (Kiến trúc học và Lịch sử của lý tính thuần túy) phác họa sơ lược những gì lý tính đã và có thể làm để hoàn chỉnh hệ thống của lý tính thuần túy theo tinh thần của Bộ chuẩn tắc. Trong thực tế, đó sẽ là nhiệm vụ mà triết học duy tâm “tuyệt đối” sau Kant sẽ tiếp thu, cải biến, “tập đại thành” để đưa triết học Tây phương nói chung, triết học cổ điển Đức nói riêng lên một đỉnh cao mới: một đỉnh cao dễ làm mọi người say sưa, “choáng váng” (B717) bởi không còn hương vị khiêm tốn, đặm đà của Kant nữa.

(1) Mạch ngầm tư tưởng này của Kant nhuần thấm nhiều thế hệ triết gia về sau, cho dù đôi khi dưới dáng vẻ khác lạ bay bổng so với văn phong nghiêm nghị và khô khan của Kant, chẳng hạn: “Célébrer l’avenir; non le passé: faire ce poème: le Mythe de l’avenir, vivre dans l’espérance! Instants de béatitude! Et puis tirer de nouveau le rideau pour consolider les pensées, se tourner vers les buts les plus proches” (Nietzsche). Dịch theo kiểu Bùi Giáng: “Xin nài Thần Thoại Hôm Sau của Hy-Vọng-Vĩnh-Phúc-Ngày-Mai về trong Giờ-Hiện-Tại! Rồi rũ bóng xiêm vàng lên Bích-Ngạn Chiêu Hoa, bảo tồn cho Tư Duy Vĩnh Chãi, rồi can đảm quay trở về chấp thuận Bụi Gió Tồn Sinh, hân hoan hướng tâm hồn thực hiện những niềm vui thiết thực, những mục đích gần gũi chim phụng ở bên mình, rũ phượng mơ màng là lá cỏ mọc bờ tư lự giữa ngai ngừng là đấn gió phím sương bay.

Quay về với những mục đích thiết thân, nhưng không quên vòm trời hồng vàng cõi xa miền Bích Ngạn. Hương màu xa vắng vẫn bay về bên mộng Mực tử chấn trầu (...). Cầu xin thi sĩ và triết gia hãy gắng bảo vệ Ngôi nhà chở che Hữu Thế, đùm bọc điệu xoang. Nói những lời hoa để thêu dệt đời hồng. Được chứ? (Bùi Giáng: “Martin Heidegger và tư tưởng hiện đại”. NXB Văn học, 2001, trang 106-107).

17 KẾT LUẬN

Theo các tư liệu đáng tin cậy, khi viết quyển Phê Phán này, Kant chưa có ý định viết tiếp các quyển Phê phán (Phê phán lý tính thực hành, Phê phán năng lực phán đoán...) còn lại. Trong thời điểm 1781, năm hoàn thành tác phẩm này, đây là sự Phê phán duy nhất muốn đo lường mọi khả thể của lý tính thuần túy, kể cả lý tính thực hành. Tác phẩm này làm xong nhiệm vụ “khảo luận về Phương pháp” (Traktat von der Methode); nhưng lô-gíc nội tại của công việc nghiên cứu đã thúc đẩy Kant tiếp tục phát triển những ý tưởng mà chúng ta sẽ có dịp tìm hiểu trong các tác phẩm tiếp theo./.

-----oOo-----